

CÔNG TY CỔ PHẦN
HALCOM VIỆT NAM

Số: 236/2023/CV/HAL-BQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: HID
 - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
 - Email: info@halcom.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2023 đã được soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/11/2023 tại đường dẫn <https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2023 đã được soát xét.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Minh Lưu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Đăng Hoàn	Trưởng ban
Bà Trần Bắc Mỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



The stamp is circular and red, containing the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM' around the perimeter and 'M.T.Đ.N: 0101143879' at the bottom. A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023



Số: 135/2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Ban Điều hành
Công ty Cổ Phần Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được lập ngày 29 tháng 11 năm 2023, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đến ngày 06 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng Cổ phần từ ông Nguyễn Quang Hưng, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành lên 93,61%. Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành trở thành Công ty con của Công ty.
Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022, đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 06 năm 2023 và tại ngày 04 tháng 11 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phan Đình Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

4887-2019-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/04/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		554.264.185.247	513.273.471.242
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.176.836.367	20.468.071.580
111 1. Tiền		83.454.764.834	3.968.071.580
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.722.071.533	16.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		463.679.460.208	487.590.584.048
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	62.572.309.072	71.378.316.596
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	236.027.859.674	255.774.605.913
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	13.594.085
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	165.415.675.352	160.760.451.344
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(336.383.890)	(336.383.890)
140 IV. Hàng tồn kho	10	3.786.341.379	3.902.254.876
141 1. Hàng tồn kho		3.786.341.379	3.902.254.876
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		621.547.293	1.312.560.738
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	263.804.773	994.587.061
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.892.669	1.174.182
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	279.849.851	316.799.495
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.020.362.997.438	1.094.915.022.781
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		55.126.041.505	55.126.041.505
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	55.126.041.505	55.126.041.505
220 II. Tài sản cố định		763.689.731.116	787.530.140.647
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	763.689.731.116	787.530.140.647
222 - Nguyên giá		936.946.327.753	936.946.327.753
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(173.256.596.637)	(149.416.187.106)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	65.910.905.408	63.047.567.844
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		65.910.905.408	63.047.567.844
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	129.533.414.168	182.167.528.665
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		117.183.414.168	172.967.528.665
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.350.000.000	9.200.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		6.102.905.241	7.043.744.120
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.946.845.852	5.864.299.322
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.156.059.389	1.179.444.798
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.574.627.182.685	1.608.188.494.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/04/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		640.312.674.119	657.595.488.161
310 I. Nợ ngắn hạn		184.295.440.733	181.152.136.138
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.803.570.553	29.989.908.857
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.128.164.774	2.158.791.094
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.751.338.844	5.102.013.170
314 4. Phải trả người lao động		6.044.725.530	4.137.512.350
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.470.308.796	8.627.199.831
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.788.730.456	4.142.144.788
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	134.227.140.299	126.913.104.567
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81.461.481	81.461.481
330 II. Nợ dài hạn		456.017.233.386	476.443.352.023
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	453.841.712.187	476.443.352.023
341 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.175.521.199	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		934.314.508.566	950.593.005.862
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	934.314.508.566	950.593.005.862
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		767.650.320.000	767.650.320.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		767.650.320.000	767.650.320.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		536.587.297	536.587.297
415 3. Cổ phiếu quỹ		(58.859.397)	(58.859.397)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2.040.795.104	2.040.795.104
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.019.734.061	19.868.192.357
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.868.192.357	37.146.128.439
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(5.848.458.296)	(17.277.936.082)
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150.125.931.501	160.555.970.501
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.574.627.182.685	1.608.188.494.023

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023



Chu tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022	
		đến 30/09/2023	đến 30/09/2022	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	139.917.913.332	109.352.636.443
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.917.913.332	109.352.636.443
11	3. Giá vốn hàng bán	23	132.711.151.333	108.047.172.580
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.206.761.999	1.305.463.863
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.318.017.297	28.175.957.545
22	6. Chi phí tài chính	25	27.326.088.627	18.128.570.008
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.852.895.342	13.948.482.326
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(633.791.111)	(344.664.681)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.750.340.402	10.749.455.660
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.185.440.844)	258.731.059
31	11. Thu nhập khác	27	169.500.566	5.074.084.074
32	12. Chi phí khác	28	26.700.766	341.678.729
40	13. Lợi nhuận khác		142.799.800	4.732.405.345
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.042.641.044)	4.991.136.404
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	36.949.644	13.829.189
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.198.906.609	23.385.410
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(16.278.497.297)	4.953.921.805
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.859.531.018)	(893.207.219)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(10.418.966.279)	5.847.129.024
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(76)	(13)
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	(76)	(13)

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.042.641.044)	4.991.136.404
	2. Điều chỉnh cho các khoản		30.085.457.060	9.718.382.377
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.840.409.531	23.840.409.531
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.076.378.111	(27.697.600.450)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.684.225.924)	(372.909.030)
06	- Chi phí lãi vay		20.852.895.342	13.948.482.326
07	- Các khoản điều chỉnh		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.042.816.016	14.709.518.781
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.881.146.321	(141.949.271.645)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		115.913.497	(244.271.853)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.169.509.169)	(2.851.311.033)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.648.235.758	1.544.914.480
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.990.830.474)	(13.934.566.539)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(778.808.562)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(54.266.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.527.771.949	(143.558.063.271)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.863.337.564)	(5.648.208.157)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.087.867.055)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.594.085	10.524.160.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.150.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		72.432.750.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.590.421	237.311.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		66.468.596.942	1.025.396.361

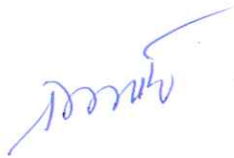
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	180.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		103.310.720.311	76.878.835.443
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(118.598.324.415)	(99.062.369.437)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(15.287.604.104)</i>	<i>157.816.466.006</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65.708.764.787	15.283.799.096
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.468.071.580	983.308.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	86.176.836.367	16.267.107.826

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16/11/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 767.650.320.000 đồng, tương đương 76.765.032 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: giao thông (cầu, đường bộ), lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công trình thủy lợi; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quy hoạch các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu, thiết kế điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế điện đối với công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường; Tư vấn thiết kế cấp - thoát nước công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và đánh giá thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng) cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Tư vấn, khảo sát, giám sát thi công và tổ chức thi công các công trình điện dưới 35KV; Tư vấn khảo sát, giám sát thi công: công trình cấp thoát nước, môi trường; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm Cấp nước - Thoát nước, Xử lý chất thải rắn); Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ, cầu - hầm); Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn. (Phụ lục VI, VII nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Điều 9 Nghị định 09/2019/VBHN-BTNMT);
- Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xây dựng công trình công ích khác, chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 24 ngày 16/11/2023./.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Cần Thơ	Ninh Kiều, Cần Thơ	100%	100%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	79%	79%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	51%	51%	Sản xuất điện
- Công ty Cổ phần VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	60%	60%	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát

Nhân viên

- Số lượng nhân viên tại ngày 30/9/2023 của Tập đoàn là 50 người (tại ngày 01/4/2023 là 51 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước, trích trước chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý thông số kỹ thuật với Shizen, chi phí bảo trì và các chi phí khác. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

Riêng đối với Công ty CP Phong điện Miền Trung: theo quy định tại mục a, Điều 2 của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3543741471 thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 9 năm 2018, Công ty này được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ 5 Công ty này được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	341.779.836	16.741.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.112.984.998	3.951.330.547
Các khoản tương đương tiền	2.722.071.533	16.500.000.000
	86.176.836.367	20.468.071.580

Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất từ 2,7%/năm đến 3%/năm.

VIỆT
M
13879

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2023			01/04/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết							VND
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (1)	Thuận Thành, Bắc Ninh	48,78%	48,78%	117.183.414.168	48,78%	48,78%	172.967.528.665
- Công ty Cổ phần Hal Invest (2)	Phù Cát, Bình Định	40,00%	40,00%	39.991.824.706	40,00%	40,00%	39.991.824.706
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An (3)	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	0,00%	0,00%	-	25,00%	25,00%	55.922.767.240
				117.183.414.168			172.967.528.665

(1) Đến thời điểm 6/10/2023, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng Cổ phần từ ông Nguyễn Quang Hưng, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành lên 93,61%. Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành trở thành Công ty con của Công ty.

(2) Ngày 22/11/2023, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 24/2023/NQ-HĐQT/HALCOM về việc thông qua chuyển nhượng Cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hal Invest, số lượng 1.600.000 Cổ phần.

(3) Tại ngày 26/9/2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 5.525.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An cho Công ty Toho Gas Co., Ltd theo thỏa thuận ngày 31/08/2023, giá bán 13.110/cổ phần.

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	12.350.000.000	-		
- Công ty Cổ phần ĐTCCOM	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	3.150.000.000	-	-	-
	12.350.000.000	-	9.200.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát	7.035.460.738	-	25.043.993.480	-
- Công ty Cổ phần ĐTCCOM	9.770.883.047	-	10.370.751.047	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị Hồng Hà	6.851.233.523	-	6.851.233.523	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trịnh Diện	6.726.005.967	-	5.997.350.463	-
- Công ty Mua bán điện	11.852.080.308	-	9.966.928.908	-
- Các đối tượng khác	20.336.645.489	(336.383.890)	13.148.059.175	(336.383.890)
	62.572.309.072	(336.383.890)	71.378.316.596	(336.383.890)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	760.000.000	-	1.060.000.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH T.T.N Phương Mai (1)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung (2)	54.600.000.000	-	54.600.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (3)	142.917.179.164	-	161.814.651.163	-
- Công ty Cổ phần Gia Tuấn Hưng Yên (4)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Đối tượng khác	510.680.510	-	1.359.954.750	-
	236.027.859.674	-	255.774.605.913	-

(1) Là khoản tạm ứng tương đương 40% giá trị Hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT ngày 10/08/2018 cho Công ty TNHH T.T.N Phương Mai về việc "Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nước Nhon Hội tại Khu kinh tế Nhon Hội, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định".

(2) Là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhon Hội, tỉnh Bình Định".

(3) Khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 175/2022/HAL-TTA ký ngày 17/05/2022 về việc thi công xây dựng dự án "Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhon Hội".

(4) Là khoản ứng trước cho người bán theo hợp đồng số 2023.03.16 ký ngày 16/03/2023 về việc "Cung cấp dịch vụ phát triển dự án điện gió tại Quảng Bình".

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	-	13.594.085	-
	-	-	13.594.085	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	13.594.085	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	410.473.158	-	586.142.503	-
Phải thu khác				
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát (1)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (2)	7.490.000.000	-	28.640.000.000	-
- Ông Nguyễn Quang Hưng (3)	27.535.000.000	-	-	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam (4)	4.876.485.856	-	6.430.592.503	-
- Đối tượng khác	85.716.338	-	85.716.338	-
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
	165.415.675.352	-	160.760.451.344	-

b) Dài hạn			
Phải thu khác			
- Công ty Cổ phần An Lạc Sơn (5)	40.000.000.000	-	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (6)	14.700.000.000	-	14.700.000.000
Ký cược, ký quỹ	426.041.505		426.041.505
	55.126.041.505	-	55.126.041.505

(1) Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ. Đến ngày 23/10/2023 Hai bên đã có biên bản làm việc, theo đó Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển công nghệ An Thuận Phát sẽ hoàn trả 50% số tiền tương ứng 61.250.000.000 đồng cho Công ty.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2023: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chỉ trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCổ phần Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

- Ngày 09/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam có Công văn số 02/2023/CV-TPP về việc gia hạn thời gian hoàn trả khoản tiền hợp tác đầu tư. Theo đó, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tiến độ làm việc với các nhà thầu để thu hồi tiền bị chậm trễ và Công ty đang đề xuất với Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về các chính sách cho dự án đầu tư theo hình thức PPP nên làm ảnh hưởng tới cam kết hoàn trả khoản tiền góp đầu tư. Khoản tiền còn lại được Công ty cam kết thanh toán dần cho đúng hạn đến ngày 30/04/2024.

(3) Khoản tạm thanh toán cho Ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023/HĐCN ngày 15/08/2023 để mua lại 6.500.000 cổ phần do Ông Hưng nắm giữ tại Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành. Đến thời điểm 06/10/2023 Công ty đã hoàn tất việc thanh toán và nhận chuyển nhượng cổ phần từ Ông Nguyễn Quang Hưng.

(4) Đây là doanh thu bán điện tháng 9/2023 được ước tính và ghi nhận trước dựa trên Bảng Tổng hợp giao nhận điện năng tháng 09/2023 giữa Công ty và Công ty Mua bán điện. Khoản này sẽ được điều chỉnh lại và xuất hóa đơn dựa trên Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng tháng 9/2023.

(5): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 VND;
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng;
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Ngày 27/09/2023, Sở tài nguyên môi trường có công văn số 3801/STMNT_QLĐĐ về việc báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty Halcom với vườn Quốc gia Tam Đảo. Theo đó Dự án được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh Dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định thì sẽ xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(6) Là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành.

- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m³/ngày. đem sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đầu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắng của Nhà máy Nước thị trấn Hồ.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 74.964.356.000 đồng.

- Vốn tự có: 15.964.356.000 đồng, chiếm tỷ lệ 21,30% tổng vốn đầu tư giai đoạn 2.

- Vốn huy động khác: 59.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 78,70% tổng vốn đầu tư giai đoạn 2.

- Địa điểm thực hiện: Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh.

- Thời gian hợp tác: 15 năm kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Công ty Cổ phần Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhon Hội) góp 15 tỷ đồng bằng tiền mặt.

- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.

- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty Cổ phần Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhon Hội) hưởng 40% và Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	336.383.890	-	336.383.890	-
- BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Mình	18.589.032	-	18.589.032	-
- Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
- BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
- Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
- Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
	336.383.890	-	336.383.890	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.786.341.379	-	3.902.254.876	-
	3.786.341.379	-	3.902.254.876	-

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	65.910.905.408	63.047.567.844
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2.467.333.145	2.440.417.585
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	42.195.558.319	40.963.617.228
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	6.383.048.008
Dự án Phương Mai 3 - Resort (4)	6.593.643.363	6.567.377.358
Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1 (5)	2.283.071.947	2.237.730.373
Các dự án khác	5.988.250.626	4.455.377.192
	65.910.905.408	63.047.567.844

(1): Dự án khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019. Sở Công thương tỉnh Phú Yên đã có ý kiến về việc phê duyệt chủ trương tiếp cận khảo sát đặt cột gió của Halcom huyện Phú Hòa – Phú Yên.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m3/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m3/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m3 xuống 10.000 m3. Theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT/Halcom ngày 15/03/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ dự án sang cho Công ty Cổ phần Nước Halcom - Nhơn Hội với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 80 tỷ và hình thức chuyển nhượng là chuyển nhượng toàn bộ dự án theo nguyên trạng. Đến ngày 22/6/2023 Công ty đã có Công văn số 94/2023/HAL-KH&ĐP về việc Công ty tiếp tục triển khai Dự án.

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam;
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho khách hàng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 VND;
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng;
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần An Lạc Sơn;
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2.
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Ngày 27/9/2023, Sở tài nguyên môi trường có công văn số 3801/STMNT_QLĐĐ về việc báo cáo kết quả xác minh việc chồng lấn diện tích đất của Công ty Halcom với vườn Quốc gia Tam Đảo. Theo đó Dự án được UBND tỉnh xem xét gia hạn tiến độ sử dụng đất, điều chỉnh Dự án đầu tư, đồng thời Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định thì sẽ xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(4): Dự án Khu nghỉ dưỡng Phương Mai 3 thuộc địa bàn xã Cát Tiến và Cát Chánh, Huyện Phù Cát tỉnh Bình Định có diện tích 122 ha. Phê duyệt quy hoạch dự án: Q4/2022, Quyết định chủ trương đầu tư: Q1/2023, khởi công Q3/2023, hoàn thành Q3/2025. Tổng mức đầu tư 5.500 tỷ đồng.

(5): Dự án ĐTXD nhà máy điện gió ngoài khơi Lệ Thủy - Quảng Bình 1: Công suất 200 MWh, thuộc Xã Ngư thủy, huyện Lệ thủy tỉnh Quảng Bình. Năm 2019, UBND Tỉnh Quảng Bình cấp chủ trương cho Halcom khảo sát tiềm năng điện gió gần bờ tại Quảng Bình tại văn bản số 3525/VPUBND-KT của UBND Tỉnh Quảng Bình ngày 26 tháng 9 năm 2019. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến là 5.000 tỷ đồng. Công ty đã được lựa chọn vào danh sách các Nhà đầu tư được lựa chọn.

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	189.440.739.656	724.120.054.590	23.247.403.636	138.129.871	936.946.327.753
Số dư cuối kỳ	189.440.739.656	724.120.054.590	23.247.403.636	138.129.871	936.946.327.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30.799.347.828	112.678.216.041	5.817.857.687	120.765.550	149.416.187.106
- Khấu hao trong kỳ	5.015.250.191	18.116.717.014	703.034.748	5.407.578	23.840.409.531
Số dư cuối kỳ	35.814.598.019	130.794.933.055	6.520.892.435	126.173.128	173.256.596.637
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	158.641.391.828	611.441.838.549	17.429.545.949	17.364.321	787.530.140.647
Tại ngày cuối kỳ	153.626.141.637	593.325.121.535	16.726.511.201	11.956.743	763.689.731.116

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Giá trị còn lại đầu kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

767.508.176.375 VND
 803.436.069.878 VND
 1.756.593.506 VND
 1.756.593.506 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.031.960	59.213.563
Chi phí bảo hiểm, phí kiểm định	64.674.513	583.109.480
Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	56.780.000	84.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141.318.300	267.664.018
	263.804.773	994.587.061
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	105.784.536	90.036.405
Chênh lệch tỷ giá (*)	2.581.255.207	3.441.673.621
Chi phí vận hành bảo trì	556.704.000	742.272.000
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	447.439.879	703.142.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.255.662.230	882.174.951
	4.946.845.852	5.864.299.322

(*) Công ty thực hiện phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng theo Chuẩn mực kế toán số 10 về Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Thời gian phân bổ 60 tháng kể từ tháng 4 năm 2020.



14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	67.585.284.291	67.585.284.291	99.340.530.118	92.339.867.098	74.585.947.311	74.585.947.311
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	57.085.284.291	57.085.284.291	99.340.530.118	89.039.867.098	67.385.947.311	67.385.947.311
- Chi nhánh Cầu Giấy (1)						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Anh (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Võ Trục Điền (5)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	300.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	59.327.820.276	59.327.820.276	26.571.830.029	26.258.457.317	59.641.192.988	59.641.192.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (10)	22.474.455.340	22.474.455.340	8.000.000.000	8.974.455.340	21.500.000.000	21.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trị (6)	140.000.000	140.000.000	69.986.000	70.002.000	139.984.000	139.984.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	32.574.765.341	32.574.765.341	15.360.765.364	17.213.999.977	30.721.530.728	30.721.530.728
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (8)	4.138.599.595	4.138.599.595	141.078.665	-	4.279.678.260	4.279.678.260
Bà Nguyễn Kiều Linh (9)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	126.913.104.567	126.913.104.567	125.912.360.147	118.598.324.415	134.227.140.299	134.227.140.299

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

b) Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (10)	207.822.391.764	207.822.391.764	-	8.974.455.340	198.847.936.424	198.847.936.424
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	320.600.194.940	320.600.194.940	3.829.111.528	17.213.999.977	307.215.306.491	307.215.306.491
Asia Investment, Development and Construction Sole Co., Ltd. (8)	4.138.599.595	4.138.599.595	141.078.665	-	4.279.678.260	4.279.678.260
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trị (6)	209.986.000	209.986.000	-	70.002.000	139.984.000	139.984.000
Bà Nguyễn Kiều Linh (9)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	535.771.172.299	535.771.172.299	3.970.190.193	26.258.457.317	513.482.905.175	513.482.905.175
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.327.820.276)	(59.327.820.276)			(59.641.192.988)	(59.641.192.988)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	476.443.352.023	476.443.352.023			453.841.712.187	453.841.712.187

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023/135099/HĐTD ngày 20/09/2023 gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 67.385.947.311 VND.

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 23/02/2022 gồm các điều khoản cụ thể sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 0 VND.



(3) Khoản vay của bà Nguyễn Hoàng Ánh theo hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 và kèm phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/12/2022:

- + Mục đích vay: phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 15/12/2023;
- + Lãi suất vay: Lãi suất 13%/ năm từ ngày 20/03/2023 đến 15/12/2023;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 1.000.000.000 VND.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC theo hợp đồng số 1611/2020/HĐTV ngày 16/11/2020 và phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 31/01/2021 gồm các điều khoản cụ thể sau:

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 31/05/2021. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trình quá trình đàm phán để gia hạn nợ.
- + Lãi suất vay: 7%/năm;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 5.000.000.000 VND.

(5) Khoản vay của ông Võ Trục Điền bao gồm 2 hợp đồng:

Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2022

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 10/02/2023. Hiện tại khoản vay này Công ty đang trình quá trình đàm phán về gia hạn nợ.
- + Lãi suất vay: 10%/năm;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 200.000.000 VND.

Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền ngày 05/12/2022

- + Mục đích vay: Phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, đầu tư;
- + Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 05/12/2023;
- + Lãi suất vay: 10%/năm;
- + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 1.000.000.000 VND.

(6): Hợp đồng tín dụng số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30 tháng 09 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn - PGD Điều Tri bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Vay mua xe ô tô;
- Giá trị khoản vay: 700.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất EURIBOR cho kỳ hạn 6 tháng tại thời điểm thông báo cộng lãi suất biên 0,75%, năm tính lãi 360 ngày;
- Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023: 139.984.000 VND.

- (7) Thoả thuận vay số LBW19EC000022 ngày 19 tháng 11 năm 2019 với Landesbank Baden-Württemberg, Stuttgart, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán giá trị hợp đồng mua sắm, lắp đặt thiết bị với Siemens Gamesa Renewable Energy A/S và phí nhập khẩu, phục vụ Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;
 - Giá trị khoản vay: 15.099.999,95 EUR (Mười lăm triệu chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng chín mươi lăm xu Euro);
 - Thời hạn vay: 14 năm;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất EURIBOR cho kỳ hạn 6 tháng tại thời điểm thông báo cộng lãi suất biên 0,75%/năm, năm tính lãi 360 ngày;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: Khoản vay được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng 01/2019/1780347/HĐBL;
 - Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023: 11.615.384,57 EUR, số dư dài hạn đến hạn trả: 1.161.538,46 EUR.
- (8): Thoả thuận vay ngày 16 tháng 06 năm 2021 với Asia Investment, Development and Construction Sole Co., Ltd. bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Giá trị khoản vay: 175.253 USD (Một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi ba đô la);
 - Thời hạn vay: 27 tháng kể từ ngày vay, gia hạn đến ngày 30/06/2024;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp;
 - Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023: 175.253 USD.
- (9) Khoản vay của bà Nguyễn Kiều Linh theo hợp đồng số 83HDVT ngày 08/03/2022 gồm các điều khoản sau:
- + Số tiền vay: 3.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: 24 tháng;
 - + Lãi suất vay: 13,5%/năm;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023 là: 3.000.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780347/HĐTD ngày 18 tháng 02 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và các phụ lục hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;
 - Hạn mức tín dụng: 350.092.522.527 VND;
 - Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng cho từng thời kỳ, không thấp hơn lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và sau đầu tư của Dự án Nhà máy điện gió Phương Mai 3; 17.000.000 cổ phiếu HID của ông Nguyễn Quang Huân và các bên thứ ba khác; toàn bộ cổ phần của Công ty tại CTCP VSED; Quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
 - Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2023: 208.069.467.152 VND, số dư dài hạn đến hạn trả: 21.500.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	1.179.835	1.179.835	8.120.343.550	8.120.343.550
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	7.621.047.362	7.621.047.362
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	378.514.096	378.514.096	4.230.314.096	4.230.314.096
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Hùng Dũng	6.636.873.980	6.636.873.980	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MOMOTA	1.304.378.267	1.304.378.267	-	-
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	4.163.396.947	4.163.396.947	3.328.983.784	3.328.983.784
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cầu Giấy	1.422.233.395	1.422.233.395	2.909.068.101	2.909.068.101
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	884.572.538	884.572.538	884.572.538	884.572.538
- Các đối tượng khác	5.012.421.495	5.012.421.495	2.895.579.426	2.895.579.426
	19.803.570.553	19.803.570.553	29.989.908.857	29.989.908.857

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	347.246.927	355.351.727
- BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
- BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	392.749.422	392.749.422
- Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào (MAF)	403.390.545	403.390.545
- Các đối tượng khác	156.898.880	179.420.400
	2.128.164.774	2.158.791.094

Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.582.650.392	3.010.883.830	3.468.449.376	-	4.125.084.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.799.495	-	36.949.644	-	279.849.851	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	503.481.319	474.127.085	585.550.560	-	392.057.844
Thuế khác	-	15.881.459	218.444.695	130.000	-	234.196.154
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.367.114	1.367.114	-	-
	316.799.495	5.102.013.170	3.741.772.368	4.055.497.050	279.849.851	4.751.338.844

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Các dự án Trung tâm Nước	967.449.649	967.449.649
Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen	520.959.674	758.067.716
Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19	770.338.907	587.713.084
Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	11.133.816.250	6.271.751.382
Chi phí khác	77.744.316	42.218.000
	13.470.308.796	8.627.199.831

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	153.515.467	188.195.847
Bảo hiểm xã hội	459.582.690	365.084.517
Cổ tức phải trả các cổ đông	44.621.700	44.621.700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	2.606.172.462	2.606.172.462
Các đối tượng khác	524.838.137	938.070.262
	3.788.730.456	4.142.144.788

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

Công ty Cổ phần Halcorn Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND				
Số dư đầu kỳ trước	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	37.146.128.439	162.636.119.254	789.951.090.697		
Tăng vốn trong năm trước	180.000.000.000	-	-	-	-	-	180.000.000.000		
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	(17.277.936.082)	(2.080.148.753)	(19.358.084.835)		
Số dư cuối năm trước	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.868.192.357	160.555.970.501	950.593.005.862		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	(5.859.531.018)	(10.418.966.278)	(16.278.497.296)		
Tăng khác (từ việc thoái vốn khỏi Công ty CP VKT- Hoà An)	-	-	-	-	11.072.722	-	11.072.722		
Giảm khác (từ việc thoái vốn khỏi Công ty CP VKT- Hoà An)	-	-	-	-	-	(11.072.722)	(11.072.722)		
Số dư cuối kỳ này	767.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	14.019.734.061	150.125.931.501	934.314.508.566		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/04/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	26,66	204.648.720.000	26,66
Bà Bùi Thị Xuyên	40.000.000.000	5,21	40.000.000.000	5,21
Bà Trần Bắc Mỹ	40.000.000.000	5,21	40.000.000.000	5,21
Bà Vũ Thị Bích Liên	40.000.000.000	5,21	40.000.000.000	5,21
Vốn của các đối tượng khác	443.001.600.000	57,71	443.001.600.000	57,71
	767.650.320.000	100,00	767.650.320.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	767.650.320.000	587.650.320.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	180.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	767.650.320.000	767.650.320.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	76.765.032	58.765.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	3.711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.756.321	58.756.321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76.756.321	58.756.321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	2.040.795.104
	2.040.795.104	2.040.795.104

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/04/2023
USD	663,95	729,95
EUR	256,70	266,95

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	100.379.708.522	77.056.742.498
Doanh thu bán điện	35.194.208.388	28.246.601.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.343.996.422	4.049.292.038
	139.917.913.332	109.352.636.443

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	98.649.377.154	74.487.405.601
Giá vốn bán điện	31.367.417.724	30.606.205.153
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.694.356.455	2.953.561.826
	132.711.151.333	108.047.172.580

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.590.421	372.909.030
Lãi bán các khoản đầu tư	17.282.426.614	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	262	105.448.065
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	27.697.600.450
	17.318.017.297	28.175.957.545

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

-	279.796.254
---	--------------------

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.852.895.342	13.948.482.326
Phí bảo lãnh khoản vay	2.807.277.183	2.876.769.151
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.584.577	72.316.677
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.076.378.111	-
Chi phí tài chính khác	1.547.953.414	1.231.001.854
	27.326.088.627	18.128.570.008

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.051.311.590	4.068.304.492
Chi phí vật liệu quản lý	191.509.567	108.364.680
Chi phí đồ dùng văn phòng	269.490.627	288.894.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.193.408	303.174.984
Thuế, phí và lệ phí	220.027.423	115.063.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.487.515.961	5.009.958.008
Chi phí bằng tiền khác	459.291.826	855.695.860
	10.750.340.402	10.749.455.660

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây	122.155.109	5.074.074.074
Các khoản khác	47.345.457	10.000
	169.500.566	5.074.084.074

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	25.333.648	341.648.729
Các khoản khác	1.367.118	30.000
	26.700.766	341.678.729

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	36.949.644	13.829.189
- Công ty Cổ phần Vsed	36.949.644	13.829.189
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	36.949.644	13.829.189

30 . LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.859.531.018)	(893.207.219)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.859.531.018)	(893.207.219)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	76.765.032	66.182.616
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(76)	(13)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện tăng vốn đã trình bày mở mục thuyết minh số 4, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.379.708.522	39.538.204.810	139.917.913.332	-	139.917.913.332
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	100.379.708.522	39.538.204.810	139.917.913.332	-	139.917.913.332
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	-	858.001.670.693	858.001.670.693	-	858.001.670.693
Tài sản không phân bổ	-	-	716.625.511.992	-	716.625.511.992
Tổng tài sản	-	858.001.670.693	1.574.627.182.685	-	1.574.627.182.685
Nợ phải trả của các bộ phận	-	8.289.218.106	8.289.218.106	-	8.289.218.106
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	632.023.456.013	-	632.023.456.013
Tổng nợ phải trả	-	8.289.218.106	640.312.674.119	-	640.312.674.119

33 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Hal Invest	Công ty liên kết
- Bà Vũ Thị Minh Hằng	Người liên quan
- Ông Nguyễn Tiến Hân	Người liên quan
- Bà Lê Kim Anh	Người liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-	279.796.254
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	279.796.254
Mua hàng	625.255.000	306.313.016
- Bà Vũ Thị Minh Hằng	96.600.000	96.600.000
- Ông Nguyễn Tiến Hân	39.100.000	50.068.016
- Bà Lê Kim Anh	489.555.000	159.645.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	760.000.000	1.060.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	760.000.000	1.060.000.000
Phải thu về cho vay	-	13.594.085
- Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	13.594.085
Phải thu khác	10.130.000	10.130.000
- Công ty Cổ phần Hal Invest	10.130.000	10.130.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Thành viên Hội đồng quản trị	1.438.981.582	1.405.380.952
Ông Nguyễn Quang Huân	1.200.000.000	1.100.428.571
Ông Nguyễn Việt Dũng	238.981.582	304.952.381

- Tổng Giám đốc	-	864.830.550
Ông Phạm Anh Đức	-	864.830.550
- Thành viên Ban Kiểm soát	474.627.931	334.191.157
Ông Phan Đăng Hoàn	250.214.624	245.690.476
Bà Trần Bắc Mỹ	53.613.307	88.500.681
Ông Nguyễn Trường Giang	170.800.000	-
- Những người quản lý khác	1.463.415.330	1.937.039.744
Số người	10	14
Tổng số tháng	53	64
Tiền lương TB/người/tháng	27.611.610	30.266.246
Cộng	3.377.024.843	4.541.442.403

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân